TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **161**/2024/DS-PT
Ngày: 14/03/2024
V/v: Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và đòi quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Hồng.

Các Thẩm phán: 1. Bà Nguyễn Thị Lan Anh;
2. Ông Vũ Viết Văn.

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Lê Minh Đức - Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa*: Bà Đặng Thị Sơn Cầm

Ngày 14/03/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 478/2023/TLPT - DS ngày 20/11/2023 về việc "Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất và đòi quyền sử dụng đất"

Do Bản án sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 07/09/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 680/QĐ-PT ngày 29/12/2023; Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 84/2024/QĐ-PT ngày 26/01/2024; Quyết định hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm số 128/2024/QĐ-PT ngày 29/02/2024; giữa các đương sự:

1/ *Nguyên đơn*: Anh **Phùng Văn T**, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội.

2/ *Bị đơn*: Bà **Bùi Thị N**, sinh ngày 14/01/1964; địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B, Thành phố Hà Nội.

Đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị N: Công ty L1; địa chỉ: Tầng B, nhà số H, tổ B, ngõ C phố D, phường D, quận C, Thành phố Hà Nội; người đại điện theo uỷ quyền lại: 1/ Ông Trần Đình K, sinh năm 1999; địa chỉ: Thôn N, xã B, huyện T, tỉnh Thái Bình; 2/ Ông Hoàng Lê Tuấn A, sinh năm 1999; địa chỉ: Khối L, phường H, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Thị N: Luật sư Hơ A C, sinh năm 1995 và luật sư Nguyễn Thị L, sinh năm 1984; cùng địa chỉ: Số C ngõ A T, phường Y, quận C, Thành phố Hà Nội.

3/ *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập*:

3.1. Bà **Hoàng Thị N1**, sinh năm 1960; địa chỉ: Thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội.

3.2. Chị **Phùng Thị H**, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ dân phố H, Làng V, phường T, thị xã S, Thành phố Hà Nội.

3.3. **Ủy ban nhân dân xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội**; địa chỉ: xã C, huyện B, Hà Nội, Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Danh Q** - Chủ tịch UBND xã C.

4/ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

4.1. Cháu **Phùng Văn T1**, sinh ngày 17/9/2006; người đại diện theo pháp luật của anh T1: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1964; cùng địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện B, Thành phố Hà Nội.

4.2. **Ủy ban nhân dân huyện B, thành phố Hà Nội;** địa chỉ: Thị trấn T, huyện B, Thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Đỗ Mạnh H1 - Chủ tịch UBND huyện B; người đại diện theo ủy quyền: Ông Phùng Quang H2 - Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện B.

5/ *Người kháng cáo*: Bà **Bùi Thị N.**

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 02/12/2022, các lời khai trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn - anh Phùng Văn T cùng người đại điện theo ủy quyền của anh T đều trình bày:

Bố đẻ của anh T là ông Phùng Văn T2 (sinh năm 1959, chết năm 2018) mẹ anh T là bà Hoàng Thị N1, sinh năm 1960, cùng có địa chỉ thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội. Năm 1983, ông T2 và bà N1 kết hôn hợp pháp và sinh được 2 người con chung là: chị Phùng Thị H, sinh năm 1984 và anh Phùng Văn T sinh năm 1988.

Ông T2, bà N1 có tạo lập được diện tích đất 520m^2, trên đất có căn nhà cấp 4, diện tích căn nhà khoảng 40m^2, thuộc thửa đất số 173, tờ bản đồ số 02, tọa lạc tại thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội (sau đây gọi tắt là thửa đất số 173, xã C).

Năm 2006, ông T2 và bà N1 ly hôn, tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 13/2006/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2006 có ghi nhận về phần tài sản chung như sau: *"Chị N1 được chia và sở hữu 02 gian nhà cấp 4 phía có 01 gian buồng; 01 nhà bếp 02 gian, 03 gian nhà công trình phụ, giếng khoan và 01 máy bơm nước. Anh T2 được chia và sở hữu e3e02 gian nhà ở cấp 4 phía cổng vào: - Lấy vì kèo giữa 02 gian của 2 bên là vì kèo chung làm mốc giới, kéo thẳng*

về phía trước và phía sau nhà. Anh T2 được sử dụng phần đất ở theo 02 gian nhà được chia có diện tích 174m^{2}. Chị N1 được sử dụng phần đất theo 02 gian nhà được chia trên có bếp, giếng, công trình phụ có diện tích 190m^{2}. Toàn bộ cây cối, hoa mầu trên phần đất được chia của ai người đó sở hữu; còn 150m ^{2} đất công - phía cổng vào giáp đất anh T2 được chia tạm giao cho anh T2 sử dụng chờ xử lý, giải quyết của UBND xã C. Vì kèo chung giữa 02 gian nhà của 02 bên nếu ai dỡ nhà thì phải để lại vì kèo chung đó cho bên ở lại sở hữu...".

Ông T2 và bà N1 thống nhất, phần đất của ông T2 sử dụng sẽ tặng lại cho anh T khi ông T2 và bà N1 qua đời. Anh T3 có xuất trình 01 văn bản ủy quyền (bản phô tô) có xác nhận của UBND xã C ngày 02/6/2006. Ngoài ra, không có văn bản giấy tờ nào khác.

Sau khi ly hôn với bà N1, ông T2 có kết hôn với bà Bùi Thị N, bà N hiện đang quản lý phần đất ông T2 đã cho anh T3. Nhiều lần anh T3 đã yêu cầu bà N trả lại nhà đất cho anh T3 nhưng bà N không đồng ý.

Nay ông T3 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1/ Buộc bà Bùi Thị N phải giao trả lại cho anh T3 toàn bộ diện tích đất khoảng 201m^{2} và căn nhà cấp 4 có diện tích 40m^{2} cùng các công trình, vật kiến trúc gắn liền với đất thuộc thửa số 173, tờ bản đồ 02 tại thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội.

2/ Yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông Phùng Văn T2 là 150m^{2} diện tích đất ông T2 được tạm giao theo Quyết định công nhận thỏa thuận số 13/2006/QĐST-HNGĐ ngày 26/8/2006 của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì.

3/ Đối với phần đất canh tác tại các thửa số 3 lô 30 và thửa số 27 lô 30, anh T3 cũng đề nghị được nhận 1 sào đất (360m^{2}) là định suất đất nông nghiệp của anh được chia và nhận suất phần thừa kế của ông T2 theo quy định của pháp luật.

Phần diện tích đất đo đạc thực trạng của Công ty TNHH K1, anh T3 không có ý kiến gì, đề nghị tôn trọng hiện trạng sử dụng vì giữa các hộ gia đình giáp ranh đã sử dụng ổn định nhiều năm, không có tranh chấp gì. Phần cây cối trên đất anh T3 không yêu cầu xem xét.

Về chi phí tố tụng: Anh T3 đã thanh toán chi phí tố tụng về việc xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá tài sản tổng là 17.900.000đ, nay quan điểm của anh T3 là: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật chi phí tố tụng này, yêu cầu bà Bùi Thị N phải hoàn trả ½ chi phí tố tụng cho anh T3. Về án phí: Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

<u>Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Bùi Thị N trình bày</u>:

Bà là vợ hợp pháp của ông Phùng Văn T2 (sinh năm 1959, đã chết năm 2018); Bà N có đăng ký kết hôn với ông T2 tại UBND xã P ngày 24/7/2006. Bà N và ông T2 có một người con chung là: Phùng Văn T1, sinh năm 2006, ngoài ra không có người con nào khác.

Sau khi kết hôn với ông T2, bà N và ông Tân sinh s tại thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội tại căn nhà cấp 4 thuộc thửa đất số 173, xã C. Khi về chung sống, bà N có phụ giúp ông T2 trả nợ tiền xây nhà (tuy nhiên bà không nhớ cụ thể

số tiền trả nợ là bao nhiêu). Trong quá trình sống với ông T2, bà N và ông T2 có xây dựng bếp và các công trình phụ trên đất công. Khi ông T2 chết, bà N chịu trách nhiệm lo ma chay, cúng giỗ cho ông T2, tổng chi phí mai táng là 40 triệu đồng (tuy nhiên bà không có tài liệu gì chứng minh về chi phí mai táng). Việc anh T3 cho rằng bà đang chiếm giữ trái phép tài sản là không đúng, ông T2 cũng chưa cho tặng anh T3 về quyền sử dụng đất. Nay anh T3 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản thừa kế của ông T2, quan điểm của bà là đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Bố mẹ đẻ của ông T2 là: Lê Văn P (đã chết năm 1970) và mẹ đẻ của ông T2 là: Phùng Thị V (đã chết năm 2012). Ông T2 chết không để lại di chúc gì. Bà N đề nghị Tòa án xem xét việc bà đã chịu chi phí mai táng cho ông T2 tổng 40.000.000đ và 60.000.000đ tiền trả nợ xây nhà cho ông T2, nhưng bà không có chứng cứ gì để chứng minh. Đối với diện tích đất 24m^2 bà đã xây tường bao ngăn giữa đất nhà bà N1, có xây lấn sang diện tích đất ông T2. Tuy nhiên, bà đã xây tường bao và sử dụng ổn định nhiều năm, bà cũng không có yêu cầu và ý kiến gì.

Đối với phần diện tích đất canh tác tại các thửa số 3 lô 30 và thửa số 27 lô 30 thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Đây là đất của ông T2 mà không phải là đất của anh T3, chị H, nên đề nghị chia theo quy định, bà cũng đề nghị nhận phần đất để canh tác. Đối với diện tích đất công 152,6m^2 nay UBND xã C và UBND huyện B yêu cầu trả lại thì bà cũng đồng ý trả lại toàn bộ diện tích đất công này cho chính quyền địa phương quản lý. Đối với phần công trình xây dựng là bếp và công trình phụ, giếng khoan bà N và ông T2 đã xây dựng trên diện tích đất này thì khi nào chính quyền yêu cầu trả thì bà sẽ tự nguyện tháo dỡ công trình.

Về chi phí tố tụng: Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Bà không đồng ý với yêu cầu của Nguyên đơn vì bà không kiện, không yêu cầu đo đạc nên anh T3 phải chịu toàn bộ chi phí này. Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Phùng Thị H trình bày:

Chị H thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn về quan hệ gia đình, diện và hàng thừa kế, nguồn gốc di sản của ông Phùng Văn T2 như lời trình bày của anh T3, bà N. Đối với diện tích đất tại thửa số 173, tờ bản đồ 02 là di sản thừa kế của ông T2, nay Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản của ông T2 thì chị cũng đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật. Về suất thừa kế của chị được hưởng thì chị xin nhận bằng diện tích đất, để làm nơi thờ cúng bố mẹ. Hiện nay chị đã kết hôn năm 2019 và đang chung sống cùng gia đình nhà chồng tại T, S, Hà Nội.

Đối với diện tích đất canh tác thửa số 3 lô 30 và thửa số 27 lô 30, hiện tại chị không canh tác mà bà Bùi Thị N đang trực tiếp quản lý toàn bộ các thửa đất canh tác này. Quan điểm của chị là định suất đất nông nghiệp được giao sử dụng là 1 sào = 360m^2 (tại xứ đồng Rè). Chị H đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà N phải trả lại cho chị diện tích đất nông nghiệp theo định suất chị được phân. Diện tích

đất nông nghiệp phần của ông T2 được giao khoảng 3 sào thì chị đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định và xin được nhận suất phần thừa kế đất ruộng. Ngoài ra chị H không có yêu cầu gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Hoàng Thị N1 trình bày:

Bà N1 đồng ý với quan điểm trình bày của anh Phùng Văn T về mối quan hệ gia đình, diện tích và hàng thừa kế của ông T2, nguồn gốc di sản thừa kế. Đối với diện tích đất 150m^2 đất Tòa án tạm giao cho ông T2, theo bà N1 có nguồn gốc là do trong thời kỳ hôn nhân với ông T2; bà và ông T2 có đổi đất canh tác 5 thước là đất ruộng của bà cho vợ chồng nhà chị Chu Thị H3, địa chỉ: Thôn V, xã C, B để lấy 150m^2 diện tích đất giáp nhà ông T2 (nay UBND xã C cho rằng đây là diện tích đất công, diện tích đo thực trạng là 152,6m^2). Quan điểm của bà là được sử dụng toàn bộ diện tích đất 152,6m^2 đất này. Đối với các diện tích đất ruộng tại các thửa số 3 lô 30 và thửa số 27 lô 30 là diện tích đất theo định suất của bà, ông T2, chị H và anh T nên bà nhường lại cho anh T, chị H. Ngoài ra bà không có yêu cầu gì thêm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phùng Văn T1 trình bày:

Anh là con đẻ của ông Phùng Văn T2 và bà Bùi Thị N, từ khi sinh ra đến nay anh vẫn đang sinh sống tại thôn V, xã C. Nay anh T khởi kiện chia thừa kế, anh T1 đồng ý với trình bày của bà Bùi Thị N, anh cũng xin được nhận suất phần thừa kế bằng hiện vật vì đây là di sản do bố anh để lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện của UBND huyện B - ông Phùng Quang H2 trình bày:

Theo báo cáo của UBND xã C và bản đồ địa chính được lập theo Chỉ thị 299/TTg của xã C, đối với diện tích đất 152,6m^2 đất công do bà Bùi Thị N đang sử dụng tại tờ bản đồ số 02 (bản đồ 299 xã C) giáp với thửa đất số 173 thể hiện là đất giao thông (đường đi chung), hiện tại đối với việc quản lý và sử dụng đất công ích đang được thực hiện theo Điều 132 Luật đất đai. Đề nghị Tòa án trên cơ sở thu thập tài liệu, hồ sơ và các quy định của pháp luật để đánh giá chứng cứ và giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện pháp luật của UBND xã C, ông Nguyễn Danh Q trình bày:

Vào thời điểm năm 2006, Tòa án nhân dân huyện Ba Vì đã giải quyết vụ án ly hôn và chia tài sản chung giữa bà Hoàng Thị N1 (sinh năm 1960) và ông Phùng Văn T2 (sinh năm 1959). Tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số 13 ngày 26/8/2006, phần chia tài sản chung có nhận định: "*Còn 150m^2 đất công - phía cổng vào giáp đất anh T2 được chia tạm giao cho anh T2 sử dụng chờ sự xử lý - giải quyết của Ủy ban nhân dân xã C*". Sau khi Tòa án tiến hành đo đạc, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp trong vụ án ngày 02/3/2023, Ủy ban nhân dân xã C nhận thấy bà Bùi Thị N hiện đang sử dụng diện tích đất ngõ đi là 152,6m^2 giáp với thửa đất số 173, tờ bản đồ 02 tại thôn V, xã C, huyện B, Hà

Nội, đã xây dựng nhiều công trình trên diện tích đất này, diện tích đất này được xác định là đất công thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã C. Do vậy, Ủy ban nhân dân xã C yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Ba Vì giải quyết buộc bà Bùi Thị N phải hoàn trả cho Ủy ban nhân dân xã C toàn bộ diện tích đất là 152,6m^2 giáp thửa đất số 173, tờ bản đồ 02 tại thôn V, xã C, huyện B, Hà Nội, buộc bà Bùi Thị N và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Phùng Văn T2 phải dỡ bỏ toàn bộ các công trình xây dựng trên diện tích đất công đã lấn chiếm.

Tòa án nhân dân huyện Ba Vì đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã C những nội dung liên quan trong vụ án:

Tại các biên bản xác minh ngày 10/5/2023 Cán bộ địa chính xã C và Chính quyền địa phương xã C cung cấp có nội dung: Đối với các diện tích đất nông nghiệp tại thửa số 3, lô 30 xứ đồng Rè, thôn V, xã C diện tích 323m^2 và thửa số 27, lô 30 xứ đồng Rè, thôn V, xã C diện tích 338m^2 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CG 503773 đứng tên hộ ông Phùng Văn T2 do UBND huyện B cấp ngày 20/12/2016. Thời điểm năm 1999, thành viên trong hộ đều cùng nhau sử dụng, đất được giao theo Quyết định số 250 QĐ/UB ngày 03/8/1992 của Ủy ban nhân dân tỉnh H. Về định suất đất nông nghiệp được cấp thì UBND xã C không nắm được và không có tài liệu gì lưu trữ. Đối với diện tích đất 152,6m^2 (theo sơ đồ đo đạc thực trạng), qua kiểm tra tài liệu lưu trữ xác định diện tích đất trên là ngõ đi chung của các hộ gia đình liền kề, địa phương không thu thuế quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất này.

Tại biên bản xác minh ngày 10/5/2023, Cán bộ Tư pháp xã C và Chính quyền địa phương xã C có nội dung: Ông Phùng Văn T2, sinh năm 1959, chết năm 2018 có bố mẹ đẻ là cụ Lê Văn P (đã chết năm 1970), cụ Phùng Thị V (đã chết năm 2012). Ông T2 kết hôn với bà Hoàng Thị N1 và đã ly hôn năm 2006. Ông T2 và bà N1 có hai người con chung là chị Phùng Thị H, sinh năm 1984 và anh Phùng Văn T, sinh năm 1988; ngoài ra, không có người con chung là con đẻ, con nuôi nào khác. Năm 2006, ông T2 có kết hôn với bà Bùi Thị N; ông T2 và bà N có một người con chung là Phùng Văn T1, sinh năm 2006, ngoài ra không có người con chung là con đẻ, con nuôi nào khác. Ông Phùng Văn T2 không có người con riêng nào khác. Chính quyền địa phương không cung cấp thông tin gì thêm.

Công an xã C cung cấp, sổ nhân khẩu có nội dung: Qua kiểm tra số HK 11 (sổ đăng ký hộ khẩu) lưu trữ tại Công an xã C tại tờ số 12 số HK 11 ghi thời điểm trước ngày 01/12/2008 hộ ông Phùng Văn T2, sinh năm 1959, tại thôn V, xã C, B, Hà Nội có 04 nhân khẩu là: Ông Phùng Văn T2 (chủ hộ); bà Hoàng Thị N1, sinh năm 1960; chị Phùng Thị H, sinh năm 1984; anh Phùng Văn T, sinh năm 1988. Ngoài ra, không có thành viên nào khác. Thời điểm sau ngày 01/12/2008 trong sổ có ghi 03 thành viên 02 nam, 01 nữ (không ghi tên). Ngày 28/06/2021 có chốt gốc tổng số 02 nhân khẩu có thêm anh Phùng Văn T1.

Tại biên bản thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp ngày 02/3/2023, ngày 12/4/2023 và định giá tài sản tranh chấp ngày 12/4/2023 có nội dung:

I. Tài sản trên đất:

- Một nhà cấp bốn, mái lợp ngói, xây gạch chín, nền xi măng, cửa gỗ, xây dựng năm 2002, diện tích 28,35m^2, có giá trị 11.082.013đ; Một tường bao xây gạch chỉ năm 2002 diện tích 18,2m^2 có giá trị 1.905.540đ; Một mái tole khung kèo sắt, xây dựng năm 2010 diện tích 37,5m^2 có giá trị 3.598.875đ; một cây hương xây năm 2010 có giá trị 1.000.000đ.

Một tường bao xây gạch chỉ năm 2022 diện tích 17,25m^2 có giá trị 11.197.665đ do bà Bùi thị N2 xây dựng.

-01 cổng cao 2,2 mét, rộng 1,6 mét xây năm 2008 có giá trị 1.000.000đ, 02 chuồng chăn nuôi mái lợp Proximang, xây dựng năm 2010, diện tích 25m^2 có giá trị 1.506.750đ nằm trên diện tích đất công.

- Một cây xoài đường kính 30cm, cao trên 3 mét có giá: 1.200.000đ, một cây cau đường kính 15cm, cao trên 3m có giá 400.000đ.

II. Tài sản là đất:

Giá đất theo giá thị trường tại thời điểm tháng 4/2023: Giá đất ở là 7.000.000đ/m^2 x 7.000.000đ = 1.050.000.000đ; Giá đất nông nghiệp: tại vị trí tờ bản đồ số 1, thửa đất số 27 Lô 30 tại Đ, thôn V, xã C, diện tích 338m^2 x 300.000đ/m^2 = 101.400.000Đ; tại vị trí tờ bản đồ số 1, thửa đất số 3 Lô 30 tại Đ, thôn V, xã C, diện tích 323m^2 x 140.000đ/m^2 = 45.220.000đ.

Tại Bản án sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 07/09/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, đã xử:

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phùng Văn T đối với bà Bùi Thị N.

2/. Xác định di sản của ông Phùng Văn T2 để lại là :

Quyền sử dụng đất tại thửa số 173, tờ bản đồ 02, có diện tích đất ở 150m ^{2} tại thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội được giới hạn bởi các điểm (cụ thể: các điểm từ mốc 3 đến mốc 4 là 3,35m; từ mốc 4 đến mốc 7 là 39,72m; từ mốc 7 đến mốc 14 là 4,82m; từ mốc 14 đến mốc 3 là 39,07m (Có bản vẽ sơ đồ kèm theo) có giá trị: 1.050.000.000đ; trên đất có 01 nhà cấp bốn, mái lợp ngói, xây gạch chín, nền xi măng, cửa gỗ diện tích 28,35m^2, có giá trị 11.082.013đ; 01 tường bao xây gạch chỉ diện tích 18,2m^2 có giá trị 1.905.540đ; 01 mái tole khung kèo sắt, xây dựng diện tích 37,5m^2 có giá trị 3.598.875đ; 01 cây hương xây năm 2010 có giá trị 1.000.000đ. Giá trị di sản là đất ở và công trình xây dựng: 1.067.586.428đ.

Quyền sử dụng đất nông nghiệp tại xứ đồng Rè, thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội có giá trị: 38.655.000đ.

Ngoài ra không có di sản nào khác và các hàng thừa kế không yêu cầu phân chia di sản nào khác.

3/. Hàng thừa kế của ông Phùng Văn T2 là: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1964; Anh Phùng Văn T, sinh năm 1988; Chị Phùng Thị H, sinh năm 1984; Anh Phùng Văn T1, sinh năm 2006. Ngoài những người có tên trên thì không có người nào khác được hưởng di sản thừa kế của ông T2.

4/. Phân chia di sản thừa kế của ông Phùng Văn T2 cụ thể như sau:

Giao cho anh Phùng Văn T và chị Phùng Thị H được đồng sở hữu quản lý sử dụng diện tích đất thửa đất số 173 , tờ bản đồ 02, diện tích đất ở 150m ^{2} được giới hạn bởi các điểm (cụ thể: các điểm từ mốc 3 đến mốc 4 là 3,35m; từ mốc 4 đến mốc 7 là 39,72 m; từ mốc 7 đến mốc 14 là 4,82 m; từ mốc 14 đến mốc 3 là 39,07 m (có bản vẽ sơ đồ kèm theo), trên đất có 01 nhà cấp bốn, mái lợp ngói, xây gạch chín, nền xi măng, cửa gỗ; 02 đoạn tường bao xây gạch chỉ (01 đoạn là tài sản thừa kế của ông T2, 01 đoạn là tài sản riêng của bà N); 01 mái tole khung kèo sắt; một cây hương xây, đồng thời anh Phùng Văn T và chị Phùng Thị H có trách nhiệm liên đới thanh toán giá trị di sản thừa kế là nhà và đất ở cho bà Bùi Thị N số tiền là: 266.896.607đ; thanh toán cho anh Phùng Văn T1 số tiền 266.896.607đ.

Anh Phùng Văn T và chị Phùng Thị H phải có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Bùi Thị N số tiền 11.197.665đ 01 tường bao xây gạch chỉ năm 2022 do bà Bùi Thị N xây dựng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Phùng Văn T và yêu cầu độc lập của chị Phùng Thị H: Giao cho anh Phùng Văn T và chị Phùng Thị H được đồng quản lý và sử dụng diện tích đất nông nghiệp tại thửa số 27, Lô 30 xứ đồng Rè, thôn V, xã C diện tích 338 m^2 được giới hạn bởi các điểm (cụ thể: các điểm từ mốc 1 đến mốc 2 là 6,20 m; từ mốc 2 đến mốc 3 là 55,40 m; từ mốc 3 đến mốc 4 là 6,20 m; từ mốc 4 đến mốc 1 là 55,40 m (có bản vẽ sơ đồ kèm theo) có giá trị 101.400.000đ và diện tích đất tại thửa số 3, Lô 30 xứ đồng Rè, thôn V, xã C diện tích 323 m^2 giới hạn bởi các điểm (cụ thể: các điểm từ mốc 1 đến mốc 2 là 5,50 m; từ mốc 2 đến mốc 3 là 59,67 m; từ mốc 3 đến mốc 4 là 5,41 m; từ mốc 4 đến mốc 1 là 59,69 m (có bản vẽ sơ đồ kèm theo) có giá trị 45.220.000đ đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Phùng Văn T2 cấp ngày 20/12/2016. Chị Phùng Thị H và anh Phùng Văn T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán kỷ phần thừa kế đất ruộng của ông T2 cho bà Bùi Thị N là 9.663.750đ (chín triệu sáu trăm sáu mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi đồng). Chị Phùng Thị H và anh Phùng Văn T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán kỷ phần thừa kế của ông T2 cho anh Phùng Văn T1 là 9.663.750đ (chín triệu sáu trăm sáu mươi ba ngàn bảy trăm năm mươi đồng).

Buộc anh Phùng Văn T và chị Phùng Thị H phải có trách liên liên đới thanh toán kỷ phần thừa kế của ông T2 và tiền xây tường bao cho bà Bùi Thị N tổng số tiền là 287.758.022đ (hai trăm tám mươi bảy triệu bảy trăm năm mươi tám ngàn không trăm hai mươi hai đồng).

Buộc anh Phùng Văn T và chị Phùng Thị H phải có trách liên liên đới thanh toán kỷ phần thừa kế của ông T2 cho anh Phùng Văn T1 số tiền là 276.560.357đ (hai trăm bảy mươi sáu triệu năm trăm sáu mươi ngàn ba trăm năm mươi bảy đồng).

Trong trường hợp đương sự không cung cấp được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đề nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất và hoàn thiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo diện tích được phân chia.

Buộc bà Bùi Thị N và anh Phùng Văn T1 phải trả lại cho UBND xã C, huyện B, TP . diện tích đất công là 152,6m^2 bởi các điểm (cụ thể: các điểm từ mốc 4 đến mốc 5 là 4,03m; từ mốc 5 đến mốc 6 là 40,33m; từ mốc 6 đến mốc 7 là 3,61m; từ mốc 7 đến mốc 4 là 39,72m (có bản vẽ sơ đồ kèm theo), bà Bùi Thị N và anh Phùng Văn T1 có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình xây dựng và cây cối trên đất. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau phiên tòa sơ thẩm, ngày 12/09/2023 Toà án sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm của bà Bùi Thị N kháng cáo; phạm vi kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người kháng cáo - bà Bùi Thị N trình bày: Bà đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà. Bà và ông T2 kết hôn với nhau năm 2006 và về ở trên đất của ông T2 là nhà 02 gian cấp 4. Ông T2 làm ruộng. Ngay từ khi về ở bà đã phải trả nợ thay cho ông T2; cụ thể là trả bà T4 hơn 01 vạn gạch, trả bà T5 2,6 triệu, trả nợ bà T6 1,4 triệu, trả nợ bà T7 2 triệu và trả gạo cho một số người. Quá trình ở bà có công sức tôn tạo nhà cửa và đổ đất; cụ thể: Năm 2015, bà xây bức tường ao; năm 2021, bà làm công trình phụ, sửa mái, làm nhà tôn ở sân hết hơn 10 triệu. Bà cũng có công sức trong việc chăm sóc ông T2. Ông T2 làm ruộng, nhiều năm nay ông T2 bị bệnh suy tim độ 3. Phải điều trị tại Bệnh viện Đ 1 lần/tháng. Toàn bộ chi phí điều trị tại bệnh viện và chăm sóc ông T2 do bà chịu trách nhiệm. Thỉnh thoảng 1 năm vài lần anh T, chị H đến thăm ông T2 có cho ông T2 tiền. Năm 2018, ông T2 mất thì bà cũng là người lo ma chay, hậu sự hết 40 triệu; anh T có đưa bà 3 triệu, chị H đưa 1 triệu và phong bì bạn bè chị H đến phúng viếng thì bà trả lại cho chị H.

Sau khi ông T2 chết, năm 2019 thì con gái bà sinh con thì bà có về ở tại xã P để tiện chăm cháu ngoại, thỉnh thoảng bà có về thăm nhà và có ngủ lại.

Bà đề nghị giao cho bà toàn bộ đất Nông nghiệp và một phần đất ở; bà xác nhận đất ở chỉ có một lối đi duy nhất. Bà đề nghị miễn giảm án phí cho bà vì bà là người cao tuổi.

Nguyên đơn - anh Phùng Văn T trình bày: Đúng là bố anh bị bệnh tim và phải điều trị. Anh từ sau khi tốt nghiệp đại học anh không ở quê mà lập nghiệp trong miền N, mỗi năm chỉ về thăm quê vài lần, mỗi lần biếu bố 1-2 triệu. Hiện nay, anh đã về sống hẳn ở quê tại xã C nhưng chưa có nhà và cũng chưa nhập hộ khẩu thường trú. Bà N nói có công sức anh không chấp nhận, đề nghị bà N xuất trình chứng cứ.

Bà Phùng Thị T8, Phùng Thị T9 thống nhất trình bày: Các bà đều là chị của ông T2. Các bà tham dự phiên toà và xin được có ý kiến là những gì bà N trình bày tại phiên toà là sự thật. Từ khi kết hôn với ông T2, bà N có rất nhiều công sức

trong việc trả nợ cho ông T2; duy trì tu tạo nhà cửa. Bà N làm đầy đủ trách nhiệm trong việc chăm sóc khi ông T2 ốm đau và khi ông T2 chết. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đến công sức của bà N.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án; một số đương sự không tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên toà xét xử vụ án.

Về nội dung: Sau khi phân tích các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình diễn biến tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 07/09/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội theo hướng tính công sức cho bà Bùi Thị N .

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thủ tục kháng cáo: Tại phiên toà ngày 07/9/2023, có mặt bà Bùi Thị N. Ngày 12/09/2023, Toà án sơ thẩm nhận được đơn kháng cáo đề ngày 11/09/2023 của bà N; bà N đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định. Do vậy, kháng cáo đảm bảo về chủ thể, nội dung và hình thức theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà sơ thẩm: Toà án đã triệu tập hợp lệ các đương sự tham gia phiên toà lần thứ ba. Tại phiên toà có mặt anh Phùng Văn T, bà Bùi Thị N, ông Trần Đình K, ông Hoàng Lê Tuấn A, bà Nguyễn Thị L. Vắng mặt các đương sự khác; trong đó, ông Lê Hữu T10 - đại diện theo uỷ quyền của ông Phùng Văn T; ông Phùng Quang H2 - đại diện theo uỷ quyền của UBND huyện B; ông Nguyễn Danh Q - đại diện theo uỷ quyền của UBND xã C có đơn xi xét xử vắng mặt.

[2] Xét kháng cáo của bà Bùi Thị N:

[2.1] Về di sản thừa kế, thời hiệu khởi kiện, hàng thừa kế:

[2.1.1] Về di sản thừa kế: Bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế của ông Phùng Văn T2 gồm:

1. Quyền sử dụng đất tại thửa số 173, tờ bản đồ 02, có diện tích đất ở 150m^2 tại thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội có giá trị: 1.050.000.000đ; trên đất có 01 nhà cấp bốn, mái lợp ngói, xây gạch chín, nền xi măng, cửa gỗ diện tích 28,35m^2, có giá trị 11.082.013đ; 01 tường bao xây gạch chỉ diện tích 18,2m^2 có giá trị 1.905.540đ; 01 mái tole khung kèo sắt, xây dựng diện tích 37,5m^2 có giá trị 3.598.875đ; 01 cây hương xây năm 2010 có giá trị 1.000.000đ. Giá trị di sản là

đất ở và công trình xây dựng: 1.067.586.428đ.

2. Một phần quyền sử dụng đất nông nghiệp tại các thửa số 3 lô 30 và thửa số 27 lô 30, xứ đồng Rè, thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội có giá trị: 38.655.000đ.

Giá trị di sản là đất ở và công trình xây dựng là: 1.067.586.428đ

[2.1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Ông Phùng Văn T2 chết ngày 19/10/ 2018. Bản án sơ thẩm xác định thời điểm mở thừa kế của ông Phùng Văn T2 là ngày 19/10/2018, anh Phùng Văn T khởi kiện chia di sản thừa kế của ông T2 là phù hợp với Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 và trong thời hiệu khởi kiện.

[2.1.3] Về hàng thừa kế: Bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Phùng Văn T2 gồm: Chị Phùng Thị H, anh Phùng Văn T, bà Bùi Thị N, anh Phùng Văn T1 là phù hợp với Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các đương sự trong vụ án không có kháng cáo về di sản, thời hiệu mở thừa kế, hàng thừa kế.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Bùi Thị N:

Hội đồng xét xử nhận thấy,

X kháng cáo của bà Bùi Thị N về việc yêu cầu chia công sức chăm sóc: Tại phiên toà phúc thẩm, bà Bùi Thị N trình bày từ khi kết hôn với ông T2, bà N đã có rất nhiều công sức trong việc trả nợ cho ông T2; duy trì tu tạo nhà cửa; là người chăm sóc khi ông T2 bị bệnh suy tim độ 3 phải thường xuyên chữa trị; chịu trách nhiệm chính trong việc lo ma chay khi ông T2 chết. Lời khai của bà N có các bà T8, bà T9 là các chị gái ruột của ông T2 có mặt tại phiên toà phúc thẩm xác nhận. Anh Phùng Văn T không xác nhận và yêu cầu bà N có tài liệu chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, tại phiên toà phúc thẩm, anh T cũng xác nhận bố anh bị bệnh tim, từ sau khi tốt nghiệp đại học anh không ở quê mà lập nghiệp trong miền N, mỗi năm chỉ về thăm quê vài lần, mỗi lần biếu ông T2 1-2 triệu. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy bà N có công sức duy trì tu tạo nhà cửa; công sức chăm sóc ông T2 - người để lại di sản những năm cuối đời, mắc bệnh suy tim và chịu trách nhiệm chính lo ma chay hậu sự cho ông T2; cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N về việc tính công sức; cần chia cho bà N bằng 01 kỷ phần thừa kế; cụ thể là:

Giá trị di sản là đất ở và công trình xây dựng tại thửa số 173 , tờ bản đồ 02, có diện tích đất ở 150m^2 tại thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội: 1.067.586.428đ : 5 = 217.517.285đ. Trong đó, bà Bùi Thị N được 02 kỷ phần là 435.034.571đ; chị Phùng Thị H, anh Phùng Văn T, anh Phùng Văn T1 mỗi người được chia 217.517.285đ.

Giá trị di sản là một phần quyền sử dụng đất nông nghiệp tại các thửa số 3 lô 30 và thửa số 27 lô 30, xứ đồng Rè, thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội: 38.655.000đ : 5 = 7.731.000đ. Trong đó, bà Bùi Thị N được 02 kỷ phần là 15.462.000đ; chị Phùng Thị H, anh Phùng Văn T, anh Phùng Văn T1 mỗi người được chia 7.731.000đ.

Giá trị di sản anh Phùng Văn T và chị Phùng Thị H được hưởng là: (217.517.285đ x 2) + (7.731.000đ x 2) = 419.298.907đ.

Xét kháng cáo của bà Bùi Thị N về việc đề nghị giao cho bà toàn bộ đất nông nghiệp và một phần đất ở: Hội đồng xét xử nhận thấy, tại phiên toà, bà N xác nhận đất ở chỉ có một lối đi duy nhất. Lời xác nhận của bà N phù hợp với biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản trong đó thể hiện diện tích đất ở có chiều rộng là 3,35m, chiều sâu là 39,72m chỉ có một lối đi duy nhất giáp đường giao thông, ngoài ra không còn đường nào khác. Với chiều ngang hẹp, việc chia diện tích đất làm hai phần không đảm bảo về giá trị thửa đất và các công trình xây dựng khác. Ngoài ra, từ năm 2019 bà N đã về ở tại xã P (là nhà bà N trước khi lấy ông T2), nhà đất tranh chấp khoá cửa để không; anh Phùng Văn T (là con trai trưởng) và chị Phùng Thị H có nguyện vọng nhận nhà đất để làm nơi ở và thờ cúng. Do vậy, bản án sơ thẩm chia cho anh T, chị H hiện vật là phù hợp cần giữ nguyên nội dung này của bản án sơ thẩm.

Về diện tích đất nông nghiệp: Hộ gia đình ông Phùng Văn T2 được cấp diện tích 338 m^2 đất nông nghiệp tại thửa số 27, lô 30 xứ đồng Rè, thôn V, xã C và diện tích 323 m^2 đất tại thửa số 3, lô 30 xứ đồng Rè, thôn V, xã C. Quá trình thu thập chứng cứ tại cấp sơ thẩm thể hiện năm 1999, hộ gia đình ông Phùng Văn T2 gồm có 04 người (ông T2, bà Hoàng Thị N1, chị Phùng Thị H, anh Phùng Văn T) được cấp diện tích đất nông nghiệp nói trên. Do UBND xã C không lưu giữ và cung cấp được cho Toà án định suất đất nông nghiệp cho mỗi thành viên hộ gia đình nên bản án sơ thẩm xác định diện tích đất nông nghiệp là của chung 04 người trong đó ông T2 chỉ có ¼ diện tích đất là có căn cứ. Hội đồng xét xử nhận thấy, bà N1 đã nhường cho chị H, anh T; bà N đã không còn ở lại xã C nên bản án sơ thẩm chia cho anh T, chị H được sử dụng toàn bộ diện tích đất nông nghiệp là phù hợp và cần giữ nguyên nội dung này của bản án sơ thẩm.

Xét kháng cáo của bà Bùi Thị N về việc miễn giảm án phí cho bà N vì bà là người cao tuổi: Hội đồng xét xử nhận thấy bà Bùi Thị N sinh ngày 14/01/1964 đã tròn 60 tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử nhận thấy cần sửa bản án sơ thẩm như những nhận định trên.

[3] Về án phí:

[3.1] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Phùng Văn T và chị Phùng Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền được hưởng là 419.298.907 đ; số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 20.000.000đ + (19.298.907 đ; x 4%) = 20.771.956đ; mỗi người phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.385.978đ**.**

Bà Bùi Thị N, bà Hoàng Thị N1 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phùng Văn T1 phải chịu án phí tương ứng với số tiền 225.248.285đ; số tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 225.248.285đ x 5% = 11.262.414đ.

UBND xã C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm

[3.2] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do bản án sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

Đề nghị của Viện kiểm sát về việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho bà N một phần công sức là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 461 Bộ luật dân sự năm 1995;
- Điều 609, khoản 1 Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 3 Điều 73 Luật đất đai năm 1993;
- Điểm c khoản 1 Điều 99 Luật đất đai năm 2013;
- Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009;
- Khoản 1 Điều 11 Nghị định 84/2007/NĐ-CP của Chính phủ về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- Điều 271, Điều 272, Điều 273; khoản 2 Điều 296; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội.

Xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Bùi Thị N; sửa Bản án sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 07/09/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, cụ thể như sau:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phùng Văn T và yêu cầu độc lập của chị Phùng Thị H đối với bà Bùi Thị N về việc tranh chấp chia thừa kế và đòi quyền sử dụng đất.

[1.2] Xác định di sản của ông Phùng Văn T2 để lại là:

[1.2.1]. Quyền sử dụng đất tại thửa số 173 , tờ bản đồ 02, có diện tích đất ở 150m^2 tại thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội có giá trị là 1.050.000.000đ được giới hạn bởi các điểm và kích thước cụ thể: các điểm từ mốc 3 đến mốc 4 là 3,35m; từ mốc 4 đến mốc 7 là 39,72 m; từ mốc 7 đến mốc 14 là 4,82 m; từ mốc 14 đến mốc 3 là 39,07 m (có bản vẽ sơ đồ kèm theo). Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp bốn, mái lợp ngói, xây gạch chín, nền xi măng, cửa gỗ diện tích 28,35m^2 có giá trị 11.082.013đ; 01 tường bao xây gạch chỉ diện tích 18,2m^2 có giá trị 1.905.540đ; 01 mái tole khung kèo sắt, xây dựng diện tích 37,5m^2 có giá trị 3.598.875đ; 01 cây hương xây năm 2010 có giá trị 1.000.000đ. Giá trị di sản là đất

ở và công trình xây dựng: 1.067.586.428đ (một tỷ, không trăm sáu mươi bảy triệu, năm trăm tám mươi sáu nghìn, bốn trăm hai mươi tám đồng).

[1.2.2]. Một phần quyền sử dụng đất nông nghiệp tại các thửa số 3 lô 30 và thửa số 27 lô 30, xứ đồng Rè, thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội có giá trị: 38.655.000đ (ba mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Ngoài ra không có di sản nào khác và các hàng thừa kế không yêu cầu phân chia di sản nào khác.

[1.3] Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Phùng Văn T2 gồm 04 người là: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1964; chị Phùng Thị H, sinh năm 1984; anh Phùng Văn T, sinh năm 1988; anh Phùng Văn T1, sinh năm 2006. Ngoài ra, không có ai khác.

[1.4] Phân chia di sản thừa kế của ông Phùng Văn T2 cụ thể như sau:

Xác định bà Bùi Thị N có công sức duy trì tu tạo nhà cửa; công sức chăm sóc người để lại di sản những năm cuối đời; lo ma chay hậu sự cho ông Phùng Văn T2; chia cho bà Bùi Thị N công sức bằng 01 kỷ phần thừa kế.

Tại thửa số 173 , tờ bản đồ 02, có diện tích đất ở 150m^2 tại thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội: Chia cho bà Bùi Thị N được 02 kỷ phần thừa kế có giá trị là 435.034.571đ (bốn trăm ba mươi lăm triệu, không trăm ba mươi tư nghìn, năm trăm bảy mươi mốt đồng); chia cho chị Phùng Thị H, anh Phùng Văn T, anh Phùng Văn T1 mỗi người được 01 kỷ phần thừa kế có giá trị 217.517.285đ (hai trăm mười bảy triệu, năm trăm mười bảy nghìn, hai trăm tám mươi lăm đồng).

Tại một phần diện tích đất nông nghiệp thuộc thửa số 3 lô 30 và thửa số 27 lô 30, xứ đồng Rè, thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội: Chia cho bà Bùi Thị N được 02 kỷ phần thừa kế có giá trị là 15.462.000đ (mười lăm triệu, bốn trăm sáu mươi hai nghìn); chị Phùng Thị H, anh Phùng Văn T, anh Phùng Văn T1 mỗi người được chia 01 kỷ phần thừa kế có giá trị là 7.731.000đ (bảy triệu, bảy trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

[1.5] Chia bằng hiện vật và thanh toán chênh lệch như sau:

[1.5.1] Giao cho anh Phùng Văn T và chị Phùng Thị H được đồng sử dụng tại thửa số 173 , tờ bản đồ 02, có diện tích đất ở 150m^2 tại thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội được giới hạn bởi các điểm cụ thể: các điểm từ mốc 3 đến mốc 4 là 3,35m; từ mốc 4 đến mốc 7 là 39,72m; từ mốc 7 đến mốc 14 là 4,82m; từ mốc 14 đến mốc 3 là 39,07m (có bản vẽ sơ đồ kèm theo); được quyền sở hữu công trình xây dựng trên đất gồm: 01 nhà cấp bốn, mái lợp ngói, xây gạch chín, nền xi măng, cửa gỗ; 02 đoạn tường bao xây gạch chỉ (01 đoạn là tài sản thừa kế của ông T2, 01 đoạn là tài sản riêng của bà N); 01 mái tole khung kèo sắt; một cây hương xây.

[1.5.2] Giao cho anh Phùng Văn T và chị Phùng Thị H được đồng quản lý và sử dụng diện tích đất nông nghiệp tại thửa số 27, lô 30 xứ đồng Rè, thôn V, xã C diện tích 338m^2 được giới hạn bởi các điểm (cụ thể: các điểm từ mốc 1 đến mốc 2 là 6,20m; từ mốc 2 đến mốc 3 là 55,40m; từ mốc 3 đến mốc 4 là 6,20m; từ mốc

4 đến mốc 1 là 55,40m (có bản vẽ sơ đồ kèm theo) có giá trị là 101.400.000đ (một trăm linh một triệu, bốn trăm nghìn đồng) và diện tích đất tại thửa số 3, lô 30 xứ đồng Rè, thôn V, xã C diện tích 323m^2 giới hạn bởi các điểm (cụ thể: các điểm từ mốc 1 đến mốc 2 là 5,50m; từ mốc 2 đến mốc 3 là 59,67m; từ mốc 3 đến mốc 4 là 5,41m; từ mốc 4 đến mốc 1 là 59,69m (có bản vẽ sơ đồ kèm theo) có giá trị 45.220.000đ (bốn mươi lăm triệu, hai trăm hai mươi nghìn đồng) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Phùng Văn T2 ngày 20/12/2016.

[1.5.3] Anh Phùng Văn T và chị Phùng Thị H có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Bùi Thị N giá trị di sản thừa kế là công trình xây dựng và đất ở tại thửa đất số 173, tờ bản đồ 02, có diện tích đất ở 150m^2 tại thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội số tiền là: 435.034.571đ (bốn trăm ba mươi lăm triệu, không trăm ba mươi tư nghìn, năm trăm bảy mươi mốt đồng); trị giá bức tường gạch tại thửa số 173 , tờ bản đồ 02, có diện tích đất ở 150m^2 tại thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội là 11.197.665đ (mười một triệu, một trăm chín mươi bảy nghìn, sáu trăm sáu mươi lăm đồng); giá trị di sản thừa kế quyền sử dụng đất nông nghiệp tại các thửa số 3 lô 30 và thửa số 27 lô 30, xứ đồng Rè, thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội có giá trị là 15.462.000đ. Tổng số tiền anh Phùng Văn T và chị Phùng Thị H có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Bùi Thị N số tiền 461.694.236đ (bốn trăm sáu mươi mốt triệu, sáu trăm chín mươi tư nghìn, hai trăm ba mươi sáu đồng); trong đó, anh Phùng Văn T và chị Phùng Thị H mỗi người phải thanh toán cho bà Bùi Thị N giá trị di sản thừa kế là 230.847.118đ (hai trăm ba mươi triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, một trăm mười tám đồng).

Anh Phùng Văn T và chị Phùng Thị H có trách nhiệm liên đới thanh toán cho anh Phùng Văn T1 giá trị di sản thừa kế là công trình xây dựng và đất ở tại thửa đất số 173, tờ bản đồ 02, có diện tích đất ở 150m^2 tại thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội số tiền là: 217.517.285đ (hai trăm mười bảy triệu, năm trăm mười bảy nghìn, hai trăm tám mươi lăm đồng); giá trị di sản thừa kế là một phần quyền sử dụng đất nông nghiệp tại các thửa số 3 lô 30 và thửa số 27 lô 30, xứ đồng Rè, thôn V, xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội có giá trị là 7.731.000đ (bảy triệu, bảy trăm ba mươi mốt nghìn đồng). Tổng số tiền anh Phùng Văn T và chị Phùng Thị H có trách nhiệm liên đới thanh toán cho anh Phùng Văn T1 số tiền **225.248.285đ** (hai trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi tám nghìn, hai trăm tám mươi lăm đồng); trong đó, anh Phùng Văn T và chị Phùng Thị H mỗi người phải thanh toán cho anh Phùng Văn T1 giá trị di sản thừa kế là 112.624.142đ (một trăm mười hai triệu, sáu trăm hai mươi tư nghìn, một trăm bốn mươi hai đồng).

[1.6] Quyền và nghĩa vụ khác:

Các đương sự có quyền kê khai cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo diện tích được phân chia tại bản án có hiệu lực.

Buộc bà Bùi Thị N và anh Phùng Văn T1 phải trả lại cho UBND xã C, huyện B, Thành phố Hà Nội diện tích đất công là 152,6m^2 được giới hạn bởi các điểm (cụ

thể: các điểm từ mốc 4 đến mốc 5 là 4,03m; từ mốc 5 đến mốc 6 là 40,33m; từ mốc 6 đến mốc 7 là 3,61m; từ mốc 7 đến mốc 4 là 39,72m (có bản vẽ sơ đồ kèm theo), bà Bùi Thị N và anh Phùng Văn T1 có trách nhiệm tháo dỡ và di chuyển toàn bộ công trình xây dựng và cây cối trên đất.

[2] Về án phí, chi phí tố tụng:

[2.1] Về chi phí tố tụng: Buộc bà Bùi Thị N, anh Phùng Văn T1, chị Phùng Thị H mỗi người phải hoàn trả cho anh Phùng Văn T số tiền 4.475.000đ (bốn triệu, bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) chi phí tố tụng về việc đo đạc, thẩm định, định giá tài sản,

[2.2] Về án phí:

Anh Phùng Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 10.385.978đ (mười triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn, chín trăm bảy mươi tám đồng); đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 10.000.000đ (mười triệu đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0060527 ngày 13/10/2022 và 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thi tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0060514 ngày 13/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Vì; anh Phùng Văn T còn phải nộp số tiền 85.978đ (tám mươi lăm nghìn, chín trăm bảy mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Bùi Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. H4 lại cho bà Bùi Thị N tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2020/0061185 ngày 12/09/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Vì.

Chị Phùng Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 10.385.978đ (mười triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn, chín trăm bảy mươi tám đồng); được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.250.000đ (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) chị H đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0060850 ngày 13/3/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Vì; chị H phải tiếp tục nộp số tiền 9.135.978đ (chín triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn, chín trăm bảy mươi tám đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Phùng Văn T1 phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 11.262.414đ (mười một triệu, hai trăm sáu mươi hai nghìn, bốn trăm mười bốn đồng).

Bà Hoàng Thị N1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

UBND xã C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm; hoàn trả cho UBND xã C số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số 0060937 ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ba Vì .

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ TOÀ

THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN

Nơi nhận:
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND huyện Ba Vì;
- Chi cục THA dân sự huyện Ba Vì;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thu Hồng